

Số: /PA-UBND

Thanh Định, ngày 12 tháng 01 năm 2024

## PHƯƠNG ÁN

### Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản xã Thanh Định năm 2024

Căn cứ Phương án số 6657/PA-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Định Hóa về Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản huyện Định Hoá năm 2024;

Thực hiện Quyết định số 7888/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa năm 2024;

Thực hiện Nghị quyết số: 75-NQ/ĐU ngày 25/12/2023 của Đảng ủy về công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND xã ngày 26/12/2023 kỳ họp thứ chín khóa XXIV của HĐND xã về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Thực hiện Kế hoạch số: 09/KH-UBND ngày 12/01/2024 của UBND xã về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

UBND xã Thanh Định, xây dựng phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 với các nội dung, cụ thể như sau:

#### I. CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CHỦ YẾU

**1. Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất nông nghiệp:** 78 triệu đồng.

**2. Tổng sản lượng lương thực:** 2.502 tấn.

*Trong đó:*

- Lúa: Diện tích 454 ha, sản lượng 2.441 tấn.

- Ngô: Diện tích 14 ha, sản lượng 61 tấn

*(Xem chi tiết tại các biểu 01, 02, 03, 04)*

- Kế hoạch sản xuất vụ Đông 2023: *Xem chi tiết tại biểu 04*

#### 3. Cây màu

- Sắn: Diện tích 6 ha, sản lượng 87 tấn.

- Khoai lang: Diện tích 3ha, sản lượng 17 tấn.

- Lạc: Diện tích 3 ha, sản lượng 4,8 tấn.

- Đậu đỗ: Diện tích 2 ha, sản lượng 2,8 tấn.

- Rau xanh: Diện tích 34 ha, sản lượng 598 tấn.

*(Xem chi tiết tại các biểu 01, 02, 03, 04)*

#### 4. Cây chè

- Tổng diện tích chè là 95 ha, trong đó diện tích chè kinh doanh 85 ha, sản lượng chè búp tươi 2.070 tấn.

- Diện tích trồng mới, trồng thay thế: 6 ha.

*(Xem chi tiết tại biểu 05)*

**5. Lâm nghiệp:** Duy trì độ che phủ rừng 65%.

## **6. Chăn nuôi, thủy sản:**

- Tiếp tục phát triển đàn vật nuôi:
- + Đàn trâu 300 con trở lên.
- + Đàn bò 200 con.
- + Đàn lợn 1.300 con.
- + Đàn dê 400 con.
- + Đàn gia cầm 92.000 con.
- + Diện tích nuôi trồng thủy sản 36 ha, sản lượng 69 tấn.

*(Xem chi tiết tại biểu 05)*

## **II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Giải pháp về sản xuất lương thực**

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu giống, cơ cấu thời vụ gieo trồng theo hướng sử dụng giống ngắn ngày, năng suất, chất lượng cao, thích ứng rộng, tuyên truyền người dân phát triển cây trồng vụ Đông theo vùng tập trung. Tuyên truyền nhân dân thực hiện dồn điền, đổi thửa, cải tạo ruộng đất nhằm tạo sự thuận lợi trong cách tác và áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

#### ***1.1. Cơ cấu giống cây lương thực***

Tăng cường sử dụng giống lúa năng suất, chất lượng để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm lúa gạo;

- Cơ cấu giống lúa, giống ngô chủ yếu khuyến khích đưa vào sản xuất tại địa bàn huyện:

+ Giống lúa lai: SL8H-GS9, TH3-3, TH3-4, TH3-5, TH3-7, B-TE1, TEJ Vàng, VT404, MHC2, Syn98, HKT99, Kinh sở ưu 1588.

+ Giống lúa thuần: HT1, HT6, Thiên ưu 8, J02, DQ11, BQ, TBR225, Hương thơm Kinh Bắc, Hương thơm số 7, HDT10, Hương Thuần 8, ADI 28, Sumo, Bao thai, nếp Vải, nếp Cái hoa vàng.

+ Giống ngô: HN88, NK4300, NK6639, LVN61, LVN092, LVN99, C.P.111, B265, DK9955, GS9989, NK66 Bt/GT, NK4300 Bt/GT, NK7328 Bt/GT, DK9955S, DK6919S.

#### ***1.2. Thời vụ***

Theo lịch cụ thể cho từng vụ.

#### ***1.3. Giải pháp về Bảo vệ thực vật***

- Tăng cường công tác dự tính, dự báo sâu, bệnh hại và hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật phòng trừ kịp thời, hiệu quả ;

- Tăng cường công tác tuyên truyền người dân sử dụng thuốc sinh học đảm bảo an toàn trong phòng trừ dịch hại, ít độc với môi trường và sức khỏe con người;

- Vệ sinh, thu gom và tiêu hủy tàn dư thực vật có mầm bệnh từ vụ trước.

- Tổ chức các lớp tập huấn theo nhu cầu của nhân dân và theo kế hoạch.

#### ***1.4. Giải pháp về công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật***

- Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền khuyến cáo nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: chương trình 3 giảm, 3 tăng (*giảm giống, giảm lượng đạm thừa, giảm thuốc Bảo vệ thực vật, tăng năng suất, tăng hiệu quả kinh tế,*

tăng sức khoẻ cộng đồng), áp dụng quy trình phòng trừ tổng hợp IPM, sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật theo nguyên tắc “4 đúng” (đúng thuốc, đúng nồng độ, liều lượng, đúng lúc, đúng kỹ thuật); sử dụng phân bón cân đối, hợp lý, đặc biệt tăng diện tích thâm canh lúa cải tiến (SRI).

- Thực hiện mô hình chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn.

- Khuyến khích nhân dân trồng các giống lúa một giống theo vùng tập trung theo hướng hàng hóa...

## **2. Giải pháp đối với sản xuất cây rau màu**

- Tận dụng tối đa diện tích đất chuyên màu, mở rộng diện tích rau màu trên đất một lúa.

- Chủ động bố trí cơ cấu trà lúa mùa sớm để đủ diện tích cho gieo trồng cây vụ Đông.

## **3. Giải pháp về sản xuất chè**

- Triển khai cho người dân đăng ký trồng mới, trồng thay thế theo kế hoạch.

- Chỉ đạo thâm canh chè theo hướng an toàn, làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh.

- Tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các hộ dân trồng chè trên địa bàn xã.

## **4. Giải pháp về công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp**

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ rừng và phát triển trồng rừng;

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác giao khoán và bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan kiểm lâm, công an, quân sự và chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng và quản lý lâm sản.

- Tập huấn công tác quản lý và bảo vệ rừng.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát khai thác rừng theo đúng quy định.

## **5. Giải pháp phát triển chăn nuôi, thủy sản**

### **\* Chăn nuôi**

- Thực hiện tốt công tác tiêm phòng vacxin cho gia súc, gia cầm.

- Tiếp tục chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi, trong đó đẩy mạnh công tác thụ tinh nhân tạo trâu, bò để nâng cao chất lượng đàn giống vật nuôi.

- Chú trọng phát triển chăn nuôi theo quy mô gia trại, trang trại, HTX để từ đó giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ không đảm bảo VSTY, vệ sinh môi trường;

- Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung thành vùng sản xuất hàng hoá vừa và lớn, chất lượng cao. Từng bước chuyển dần chăn nuôi theo hướng tập trung trên cơ sở quy hoạch Nông thôn mới;

- Khuyến khích trồng cỏ năng suất, chất lượng cao, chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò.

- Tiếp nhận, lồng ghép các chương trình, dự án của tỉnh, huyện.

- Tăng cường công tác quản lý thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y.

### **\* Thủy sản**

- Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới về nuôi trồng thủy sản (giống mới, biện pháp nuôi trồng thủy sản tiên tiến) theo hướng tổ hợp tác sản xuất thủy sản; Tận dụng mặt nước hiện có để nuôi cá thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng.

### **6. Chương trình OCOP**

- Tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức về chương trình OCOP cho người dân trên địa bàn.

- Sản xuất các sản phẩm đặc trưng trên địa bàn để tạo ra sản phẩm OCOP trong năm tới và những năm tiếp theo.

- Sản phẩm OCOP: 01 sản phẩm.

## **III. KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN**

### **1. Trồng trọt**

- Hỗ trợ giá giống trồng chè.

- Quy mô thực hiện: 6 ha.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 70% giá giống trồng mới, trồng lại chè cho hộ trồng chè.

### **2. Chăn nuôi**

Thành lập Tổ hợp tác chăn nuôi an toàn, VietGAP.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Ban chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp**

- Ngay từ đầu năm thực hiện tham mưu xây dựng phương án và phân bổ các chỉ tiêu sản xuất tới từng xóm.

- Kiện toàn Ban chỉ đạo; phân công cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo chỉ đạo các xóm, nắm bắt tiến độ sản xuất và phản ánh về Trưởng ban Ban chỉ đạo những khó khăn, vướng mắc tại xóm để có hướng chỉ đạo khắc phục kịp thời.

### **2. Các tổ chức Chính trị - xã hội và các ban, ngành liên quan**

- Phối hợp tuyên truyền, chỉ đạo... hoàn thành tốt các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp mà Nghị quyết Đảng ủy xã, HĐND xã, kế hoạch UBND đã đề ra.

### **3. Các trưởng xóm**

Căn cứ nội dung Phương án sản xuất của UBND xã, chỉ đạo các hộ sản xuất thực hiện đạt, vượt các chỉ tiêu được giao.

Trên đây là Phương án sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2024 của UBND xã Thanh Định, đề nghị các thành viên Ban chỉ đạo sản xuất NLN xã, các ban ngành liên quan và các ông, bà trưởng xóm tổ chức triển khai, thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch giao./.

#### **Nơi nhận:**

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Thành viên BCD;
- Các ông, bà trưởng xóm;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phùng Văn Đăng**

**Biểu 01: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2024***(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Thanh Định)*

TT	Đơn vị	Tổng sản lượng thực (tấn)	Cây lương thực có hạt				Cây có bột				Cây màu					
			Lúa		Ngô		Cây sắn		Khoai lang		Đậu đỗ khác		Rau		Cây lạc	
			Diện tích gieo cấy (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Bản Piềng	211.6	39.2	206.8	1.1	4.8	0.3	4.4	0.4	2.3	0.3	0.42	3.3	58.0	0.3	0.5
2	Nguyên Bình	196.5	34.8	187.9	2.0	8.6	0.5	7.3	0.3	1.7	0.2	0.28	4.0	70.3	0.3	0.5
3	Thanh Phong	380.7	69.3	374.1	1.5	6.6	0.3	4.4	0.3	1.7	0.2	0.28	4.4	77.4	0.5	0.8
4	Thanh Trung	359.7	64.3	348.7	2.5	11.0	0.5	7.3	0.3	1.7	0.2	0.28	4.2	73.8	0.2	0.3
5	Trung Tâm	414.3	74.7	402.9	2.6	11.4	0.3	3.0	0.3	1.7	0.3	0.42	5.0	87.9	0.3	0.5
6	Thanh Xuân	309.5	57.4	304.2	1.2	5.3	0.5	7.3	0.3	1.7	0.2	0.28	3.9	68.6	0.3	0.5
7	Nà Chèn.	265.0	48.1	259.7	1.2	5.3	0.4	5.8	0.3	1.7	0.2	0.28	3.9	68.6	0.3	0.5
8	Văn Lang	141.8	25.7	138.8	0.7	3.1	0.2	2.9	0.3	1.7	0.2	0.28	2.4	42.2	0.3	0.5
9	Đông Chua	223.8	40.5	218.6	1.2	5.3	3.0	43.5	0.5	2.9	0.2	0.28	2.9	51.0	0.5	0.8
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,502</b>	<b>454</b>	<b>2,441</b>	<b>14.0</b>	<b>61</b>	<b>6.0</b>	<b>87</b>	<b>3.0</b>	<b>17.0</b>	<b>2.0</b>	<b>2.80</b>	<b>34.0</b>	<b>598</b>	<b>3</b>	<b>4.8</b>

**Biểu 02: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VỤ XUÂN NĂM 2024**  
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Thanh Định)

TT	Đơn vị xóm	Tổng sản lượng thực (Tấn)	Cây lương thực có hạt								Cây có bột						Cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm					
			Lúa				Cây ngô				Khoai lang			Cây sắn			Lạc		Đậu đỗ khác		Rau xanh	
			DT gieo cây (Ha)	DT lúa thâm canh cao sản (Ha)	DT lúa thuần chất lượng cao	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Bản Piềng	105.1	19.6	9.5	2.0	52.5	102.9	0.5	44.0	2.2	0.1	57.0	0.6	0.9	145.0	13.1	0.2	0.3	0.20	0.28	0.8	13.6
2	Nguyên Bình	99.6	17.3	7.0	2.0	55.0	95.2	1.0	44.0	4.4	0.1	57.0	0.6	0.7	145.0	10.2	0.2	0.3	0.10	0.14	1.2	20.4
3	Thanh Phong	189.0	33.8	9.0	3.0	55.0	185.9	0.7	44.0	3.1	0.1	57.0	0.6	0.5	145.0	7.3	0.3	0.5	0.10	0.14	1.2	20.4
4	Thanh Trung	180.9	31.8	14.0	4.0	55.5	176.5	1.0	44.0	4.4	0.1	57.0	0.6	0.7	145.0	10.2	0.2	0.3	0.10	0.14	0.8	13.6
5	Trung Tâm	196.1	34.7	12.5	2.0	55.0	190.9	1.2	44.0	5.3	0.1	57.0	0.6	0.7	145.0	10.2	0.2	0.3	0.10	0.14	1.3	22.1
6	Thanh Xuân	143.4	26.8	10.0	2.5	53.0	142.0	0.3	44.0	1.3	0.1	57.0	0.6	0.7	145.0	10.2	0.2	0.3	0.10	0.14	1.2	20.4
7	Nà Chèn	133.1	23.8	10.0	1.5	55.0	130.9	0.5	44.0	2.2	0.1	57.0	0.6	0.6	145.0	8.7	0.2	0.3	0.10	0.14	1.2	20.4
8	Văn Lang	71.2	12.7	4.0	1.0	55.0	69.9	0.3	44.0	1.3	0.1	57.0	0.6	0.6	145.0	8.7	0.2	0.3	0.10	0.14	0.5	8.5
9	Đông Chua	109.5	19.5	4.0	2.0	55.0	107.3	0.5	44.0	2.2	0.2	57.0	1.1	0.6	145.0	8.7	0.3	0.5	0.10	0.14	0.8	13.6
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,227.7</b>	<b>220.0</b>	<b>80.0</b>	<b>20.0</b>	<b>55.0</b>	<b>1,201.3</b>	<b>6.0</b>	<b>44.0</b>	<b>26.4</b>	<b>1.0</b>	<b>57.0</b>	<b>5.7</b>	<b>6.0</b>	<b>145.0</b>	<b>87.0</b>	<b>2.0</b>	<b>3.2</b>	<b>1.0</b>	<b>1.4</b>	<b>9.0</b>	<b>155.0</b>

**Biểu 03: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2024**  
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Thanh Định)

T T	Đơn vị	Tổng sản lượng thực (tấn)	Cây lương thực có hạt									Cây có bột			Cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm					
			Lúa						Ngô			Khoai lang			Đậu đỗ			Rau xanh		
			Diện tích (ha)	Diện tích lúa Bao thai (ha)	DT lúa thuần chất lượng cao (ha)	DT thâm canh cao sản (ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất bình quân (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Bản Piềng	105.2	19.6	10.0	1.0	4.0	53.0	103.9	0.3	44.0	1.3	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	1.0	172.0	17.2
2	Nguyễn Bình	95.4	17.5	11.0	1.0	5.0	53.0	92.8	0.6	44.0	2.6	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	1.2	172.0	20.6
3	Thanh Phong	189.5	35.5	18.0	2.0	7.0	53.0	188.2	0.3	44.0	1.3	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	1.2	172.0	20.6
4	Thanh Trung	176.7	32.5	22.0	3.0	6.0	53.0	172.3	1.0	44.0	4.4	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	1.4	172.0	24.1
5	Trung Tâm	216.4	40.0	24.0	5.0	15.0	53.0	212.0	1.0	44.0	4.4	0.1	57.0	0.6	0.20	14.0	0.280	1.5	172.0	25.8
6	Thanh Xuân	164.4	30.6	19.0	1.0	6.0	53.0	162.2	0.5	44.0	2.2	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	1.2	172.0	20.6
7	Nà Chèn	131.0	24.3	15.0	1.0	2.0	53.0	128.8	0.5	44.0	2.2	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	1.2	172.0	20.6
8	Văn Lang	70.2	13.0	7.0	0.5	2.0	53.0	68.9	0.3	44.0	1.3	0.1	57.0	0.6	0.10	14.0	0.140	0.7	172.0	12.0
9	Đông Chua	113.5	21.0	14.0	0.5	3.0	53.0	111.3	0.5	44.0	2.2	0.2	57.0	1.1	0.10	14.0	0.140	0.6	172.0	10.3
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,262.0</b>	<b>234.0</b>	<b>140.0</b>	<b>15.0</b>	<b>50.0</b>	<b>53.0</b>	<b>1,240.2</b>	<b>5.0</b>	<b>44.0</b>	<b>22.0</b>	<b>1.0</b>	<b>57.0</b>	<b>5.7</b>	<b>1.0</b>	<b>14.0</b>	<b>1.4</b>	<b>10.0</b>	<b>172.0</b>	<b>172.0</b>

**Biểu 04: VỤ ĐÔNG NĂM 2024***( Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Thanh Định )*

TT	Đơn vị	Ngô			Cây khoai lang, khoai tây			Rau		
		Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)
1	Bản Piềng	0.3	44.0	1.3	0.2	57	1.14	1.5	172.0	25.8
2	Nguyên Bình	0.4	44.0	1.8	0.1	57	0.57	1.5	172.0	25.8
3	Thanh Phong	0.5	44.0	2.2	0.1	57	0.57	1.5	172.0	25.8
4	Thanh Trung	0.5	44.0	2.2	2.0	57	11.40	2.0	172.0	34.4
5	Trung Tâm	0.4	44.0	1.8	0.3	57	1.71	2.0	172.0	34.4
6	Thanh Xuân	0.4	44.0	1.8	0.1	57	0.57	1.5	172.0	25.8
7	Nà Chèn	0.2	44.0	0.9	0.1	57	0.57	2.0	172.0	34.4
8	Văn Lang	0.1	44.0	0.4	0.1	57	0.57	1.5	172.0	25.8
9	Đông Chua	0.2	44.0	0.9	0.1	57	0.57	1.5	172.0	25.8
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.0</b>	<b>44.0</b>	<b>13.2</b>	<b>3.1</b>	<b>57.0</b>	<b>6</b>	<b>15</b>	<b>172.0</b>	<b>258.0</b>



**BIỂU 5: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHÈ, CHĂN NUÔI - THỦY SẢN NĂM 2024**  
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Thanh Định)

TT	Đơn vị xóm	Cây chè		Chăn nuôi				Thủy sản	
		Trồng mới, trồng thay thế từng xóm (ha)	Tổng sản lượng chè búp tươi (tấn)	Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (con)	Diện tích thả cá (ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Bản Piềng	0.4	180.0	50.0	15.0	135.0	1,100.0	2.0	3.7
2	Nguyên Bình	0.5	410.0	27.0	22.0	400.0	72,000.0	2.1	3.9
3	Thanh Phong	0.5	380.0	15.0	35.0	120.0	3,500.0	2.8	5.2
4	Thanh Trung	1.0	310.0	20.0	30.0	125.0	3,500.0	6.0	13.0
5	Trung Tâm	1.0	220.0	30.0	35.0	150.0	4,000.0	9.0	18.0
6	Thanh Xuân	0.7	100.0	50.0	20.0	100.0	2,200.0	4.0	7.4
7	Nà Chèn	0.6	180.0	60.0	20.0	90.0	2,500.0	5.6	10.3
8	Văn Lang	0.5	190.0	23.0	8.0	90.0	1,200.0	2.0	3.7
9	Đông Chua	0.8	100.0	25.0	15.0	90.0	2,000.0	2.2	4.0
<b>Cộng tổng</b>		<b>6.0</b>	<b>2,070</b>	<b>300</b>	<b>200</b>	<b>1,300</b>	<b>92,000</b>	<b>36</b>	<b>69</b>